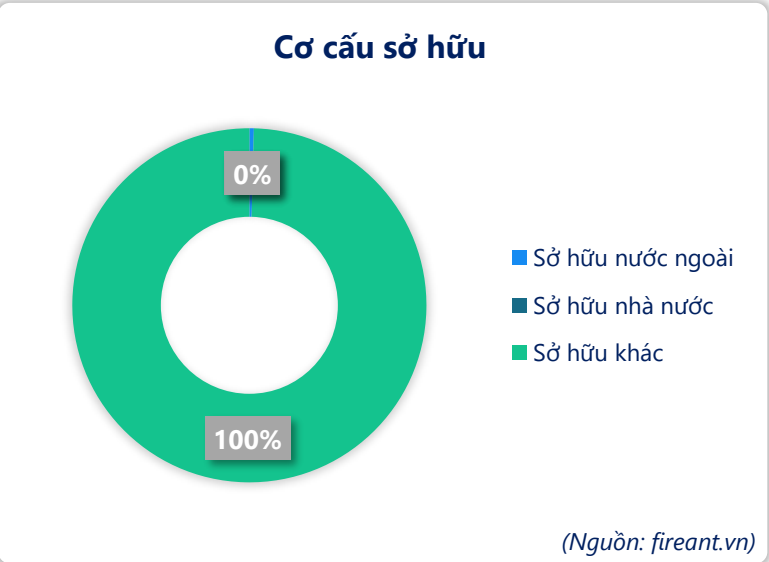
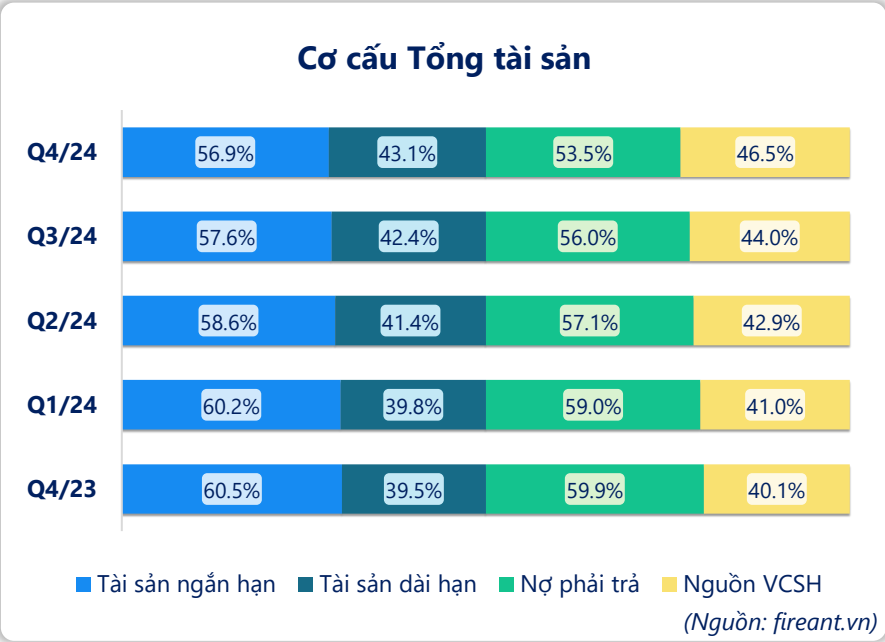
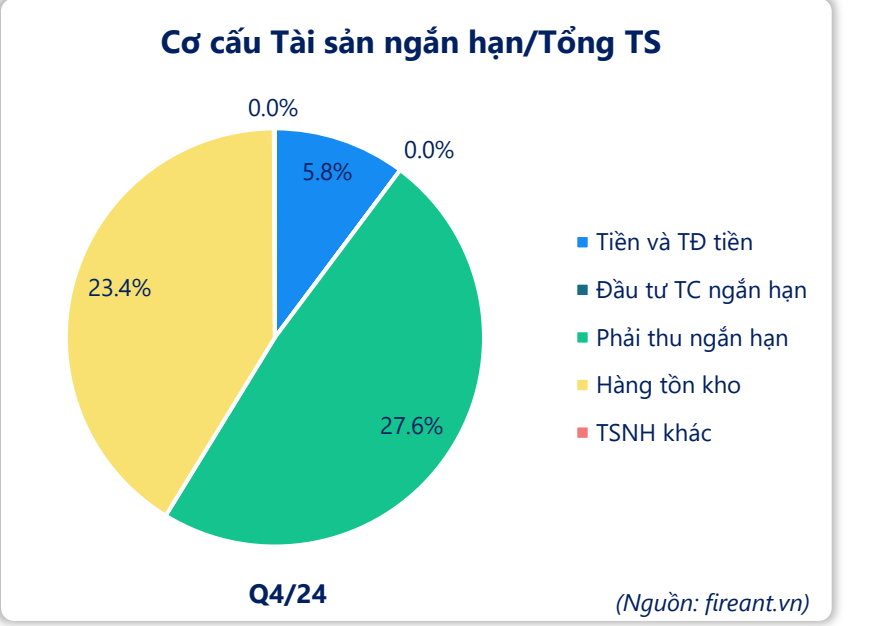
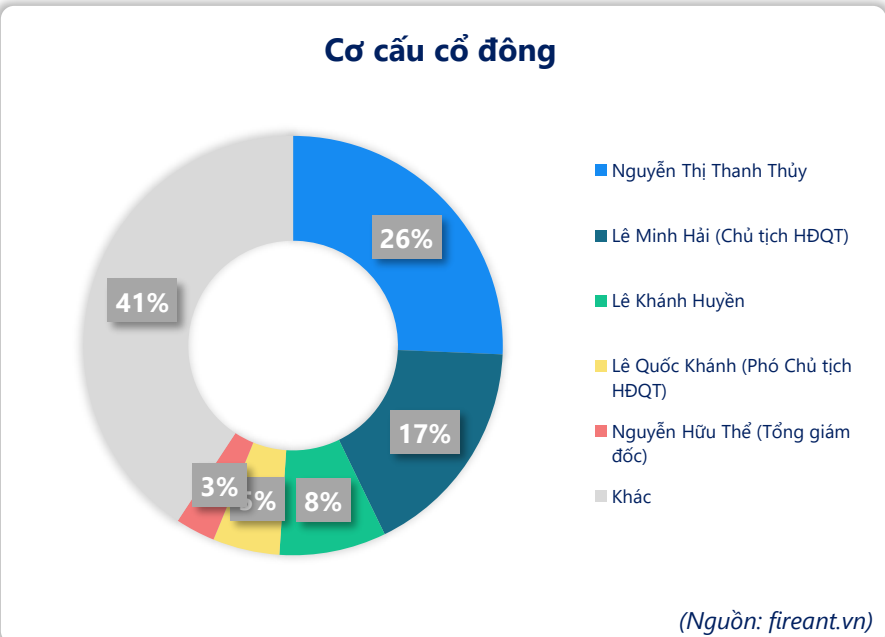
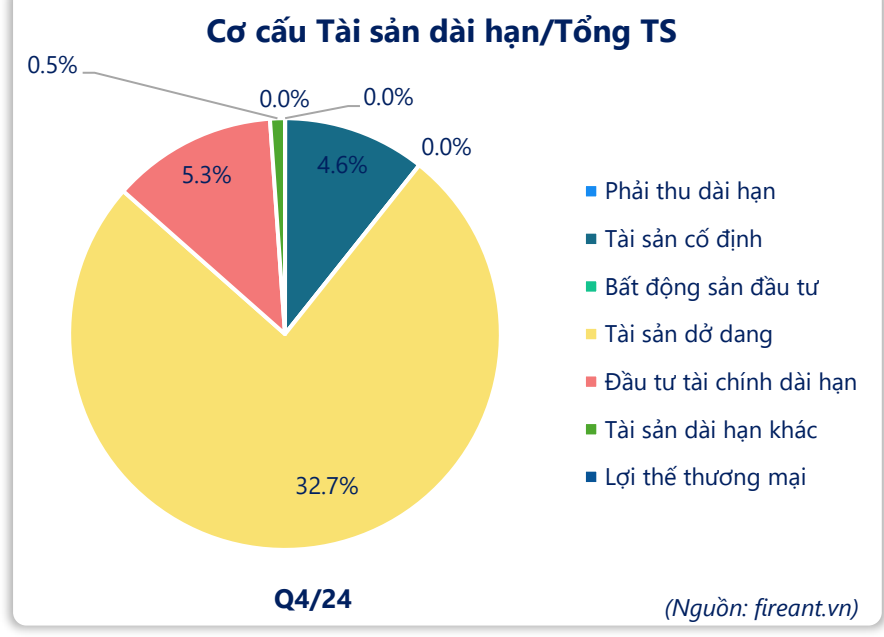
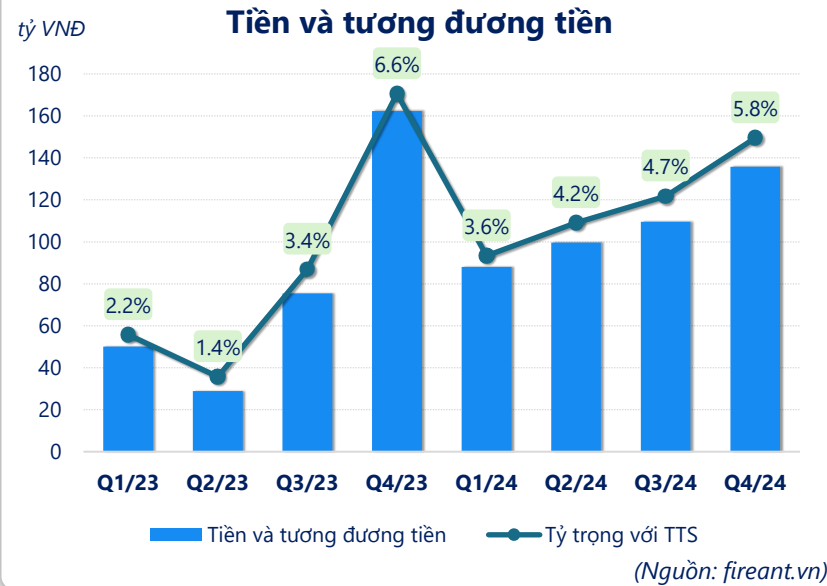
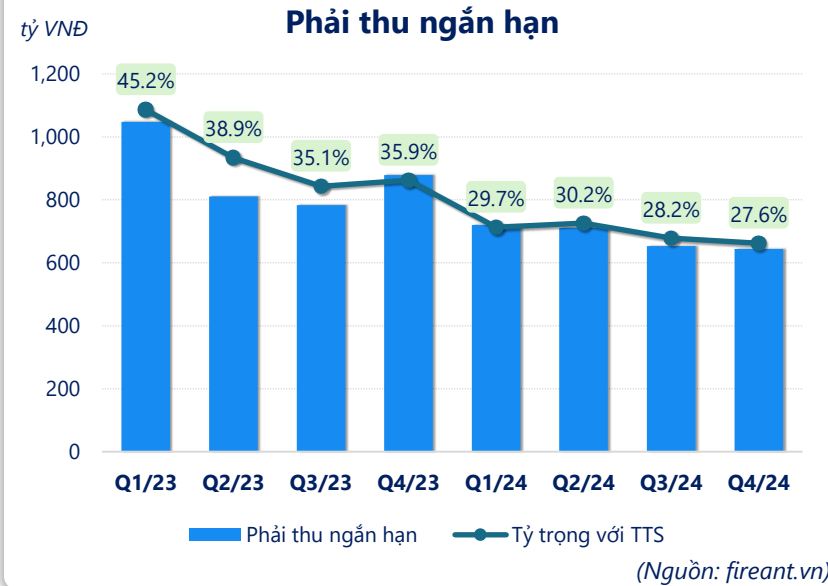
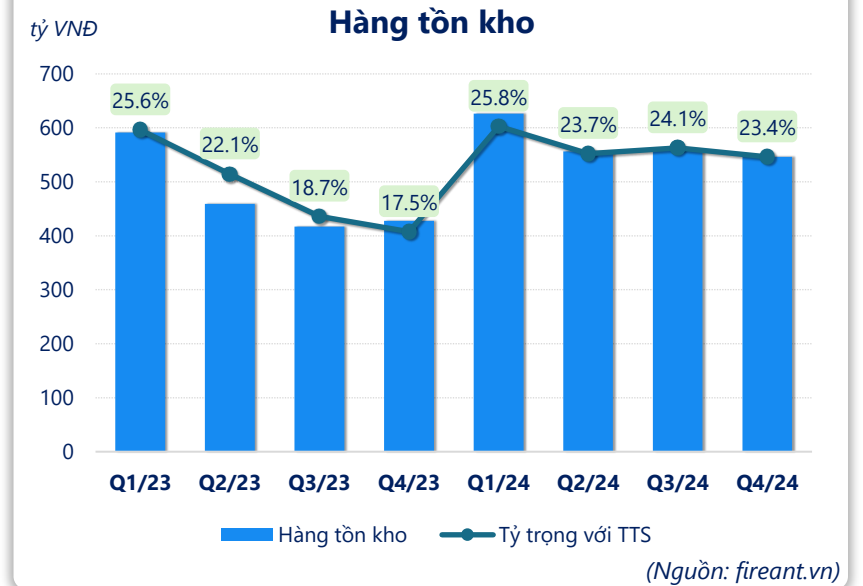
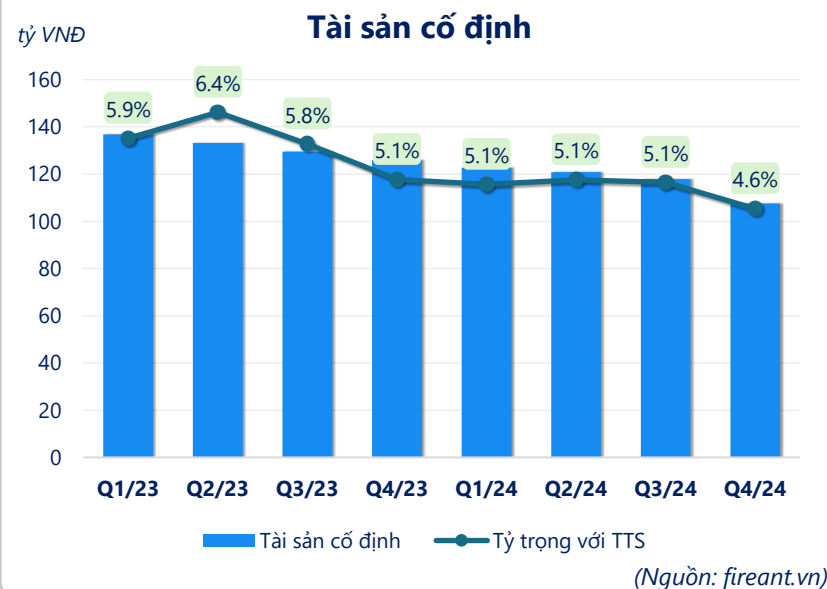
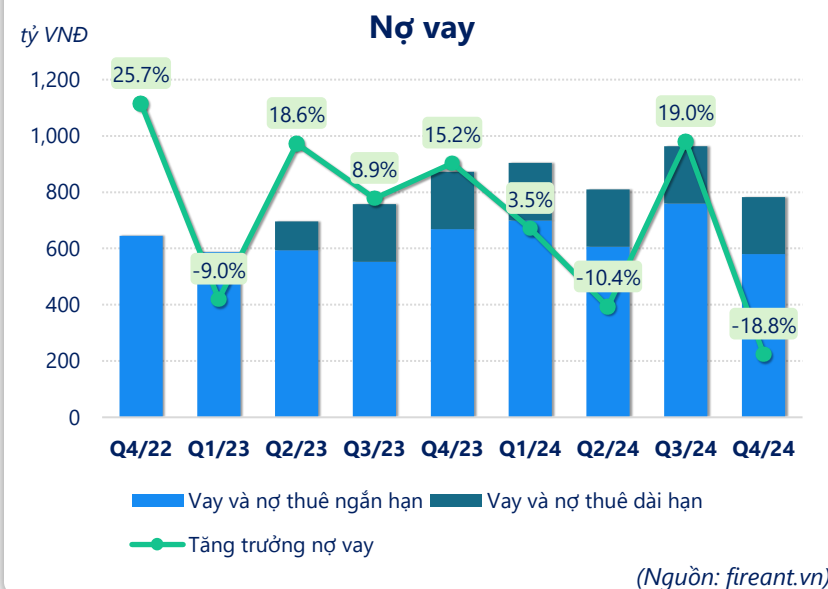
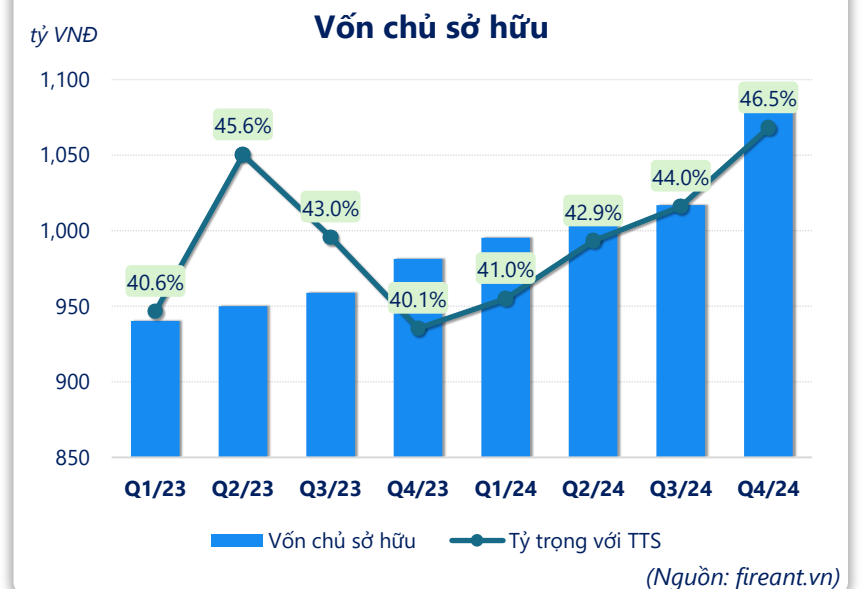
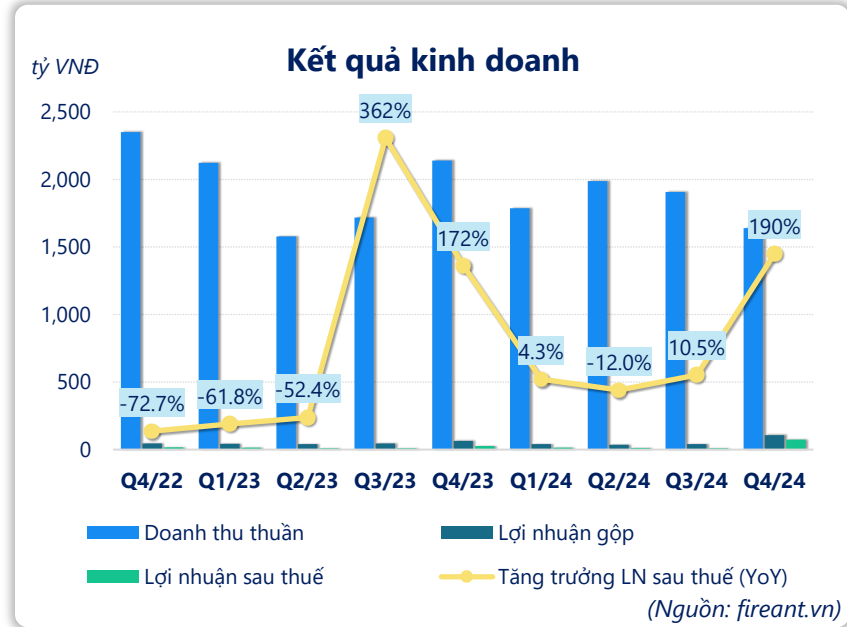
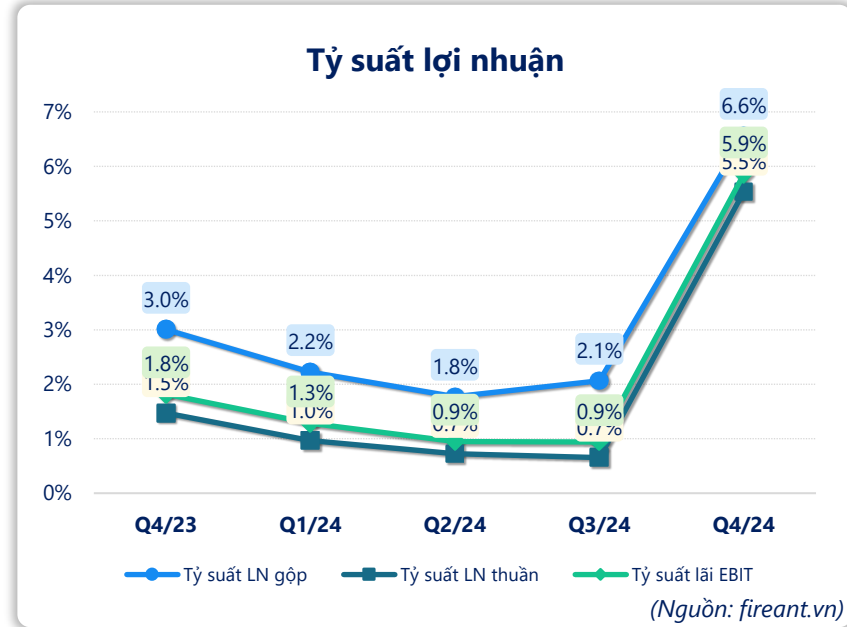
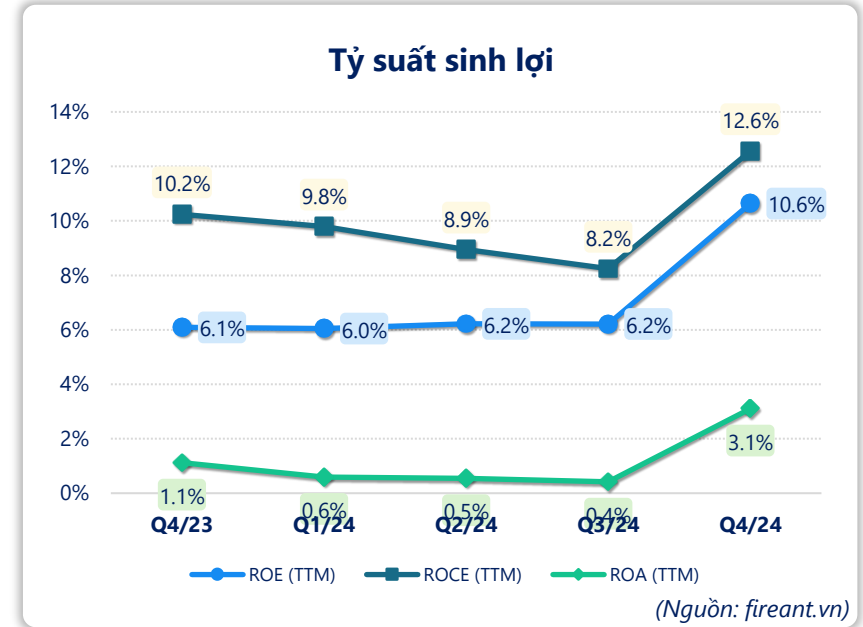
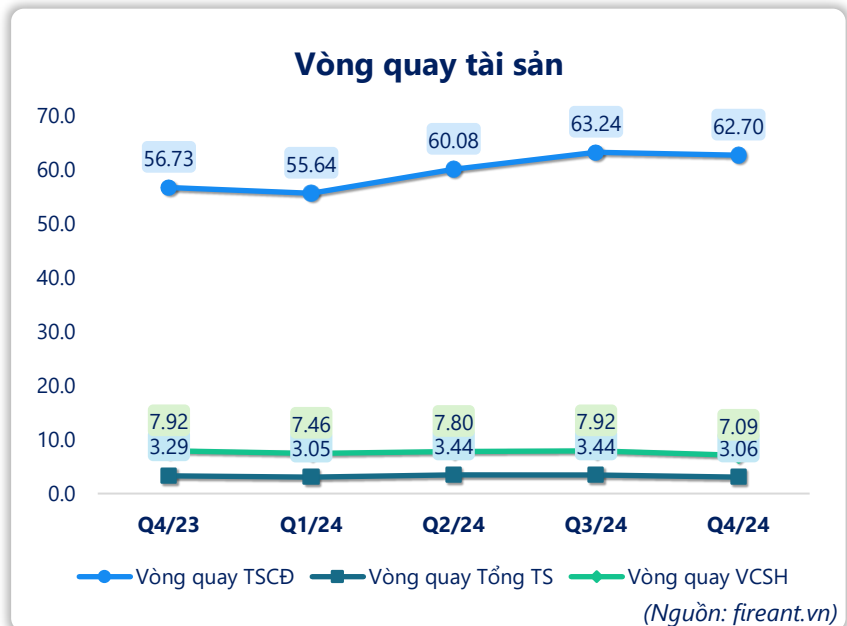
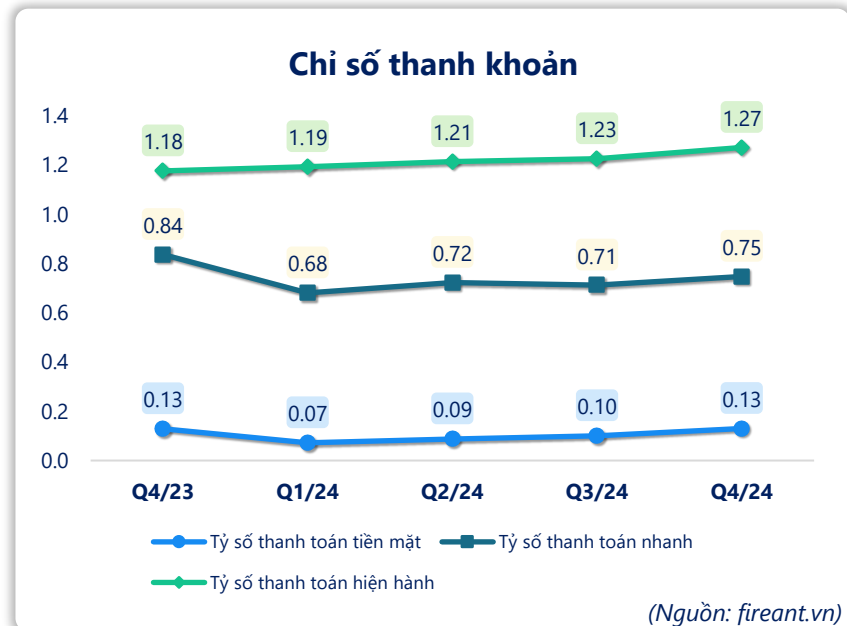
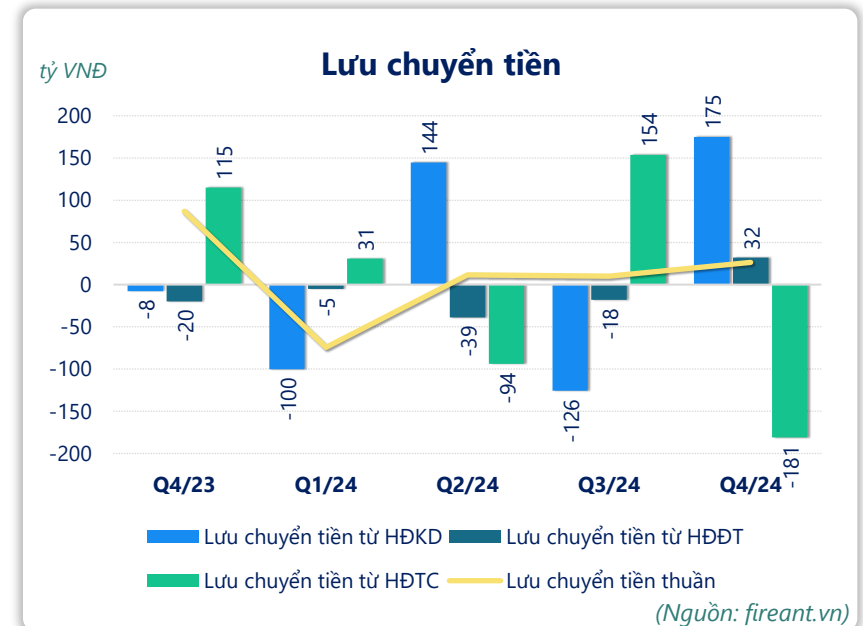


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,773
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,101
SL cổ phiếu LH		55,932,126
KLGD BQ 20 phiên (CP)		526,825
% sở hữu nước ngoài		0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,751
P/E		15.9
EPS		1,964

	YTD	1T	3T	6T
VGS		-0.9%	-16.3%	-15.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,334	2,447	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	1,327	1,480	-10.4%
Tiền và tương đương tiền	136	162	-16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	644	879	-26.7%
Hàng tồn kho	546	427	27.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.10	11.7	-90.6%
Tài sản dài hạn	1,007	967	4.2%
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	108	126	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	764	708	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	125	114	9.6%
Tài sản dài hạn khác	11.2	19.4	-42.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,250	1,466	-14.8%
Nợ ngắn hạn	1,044	1,259	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	581	669	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	393	524	-24.9%
Nợ dài hạn	206	207	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	204	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,085	981	10.5%
Vốn chủ sở hữu	1,085	981	10.5%
Vốn điều lệ	559	533	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	2,139	1,787	1,988	1,907	1,640
Giá vốn hàng bán	2,075	1,748	1,952	1,868	1,532
Lợi nhuận gộp	64.2	39.8	35.2	39.4	108
Doanh thu HĐTC	0.02	0.03	0.03	0.02	0.88
Chi phí TC	7.53	5.55	4.39	5.42	5.43
Chi phí lãi vay	7.53	5.55	4.39	5.42	5.42
LN trong công ty LKLD	3.33	0.70	2.88	-2.27	9.59
Chi phí bán hàng	16.1	11.2	12.6	12.5	15.0
Chi phí QLDN	12.4	6.42	6.79	6.75	6.82
LN thuần từ HĐKD	31.5	17.3	14.4	12.5	90.8
Lợi nhuận khác	-0.10	0.08	0.10	0.04	-0.20
LN trước thuế	31.4	17.4	14.5	12.5	90.6
Lợi nhuận sau thuế	25.7	14.0	12.1	9.53	74.2
LNST của CĐ cty mẹ	25.7	14.0	12.1	9.53	74.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.91	-100	144	-126	175
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.1	-5.02	-38.8	-18.1	32.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	115	30.9	-93.9	154	-181
Tiền đầu kỳ	75.4	162	88.0	99.7	110
Lưu chuyển tiền thuần	86.9	-74.3	11.6	9.87	26.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	162	88.0	99.7	110	136

(Nguồn: fireant.vn)